

CÔNG TY CỔ PHẦN LICOGI13



LICOGI 13

Trụ sở: Tòa nhà LICOGI 13 – đường Khuất Duy Tiến –
phường Nhân chính – quận Thanh Xuân – TP Hà Nội
Điện thoại: (84)04.35530194 Fax: (84)04.8544107

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

QUÝ IV NĂM 2023

THÁNG 1 NĂM 2024

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2023

Đơn vị tính : VND

TÀI SẢN	MÃ SỐ	THUYẾT MINH	31/12/2023	01/01/2023
A. Tài sản ngắn hạn	100		4.180.922.555.870	3.899.173.818.211
(100 = 110 + 120 + 130 + 140 + 150)				
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	V.01	40.940.018.117	44.850.984.134
1. Tiền	111		37.390.018.117	38.173.424.615
2. Các khoản tương đương tiền	112		3.550.000.000	6.677.559.519
II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	120		37.901.366.533	48.131.315.616
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		37.901.366.533	48.131.315.616
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán đầu tư ngắn hạn	129			
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		3.200.466.189.389	2.857.972.174.066
1. Phải thu của khách hàng	131	VIII.01	1.627.133.423.752	1.266.332.747.829
2. Trả trước cho người bán	132	VIII.02	633.450.764.355	706.856.533.792
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	134		7.175.120.488	-
5. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135		74.820.548.400	27.257.364.676
6. Các khoản phải thu ngắn hạn khác	136	V.02	865.186.332.394	863.655.735.008
7. Dự phòng các khoản phải thu khó đòi	137		(7.300.000.000)	(7.300.000.000)
8. Tài sản thiếu chờ xử lý	139			1.169.792.761
IV. Hàng tồn kho	140		808.037.862.285	856.773.176.861
1. Hàng tồn kho	141	V.03	808.037.862.285	856.773.176.861
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		-	-
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		93.577.119.546	91.446.167.534
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151		2.678.404.279	4.994.481.601
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		80.261.709.587	84.390.348.294
3. Thuế và các khoản phải thu Nhà nước	153		10.637.005.680	2.061.337.639
B. Tài sản dài hạn	200		2.411.727.878.044	2.571.186.629.453
(200 = 210 + 220 + 240 + 250 + 260 + 269)				
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		456.155.651.583	562.354.976.150
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211	VIII.04	7.797.088.900	23.386.083.343
2. Trả trước cho người bán dài hạn	212		14.687.675.052	127.233.834.242
4. Phải thu dài hạn khác	216		433.670.887.631	411.735.058.565
II. Tài sản cố định	220		279.272.771.988	294.306.775.802
1. TSCĐ hữu hình	221	V.04	193.916.028.155	205.518.709.999
- Nguyên giá	222		394.038.631.821	398.603.889.069
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(200.122.603.666)	(193.085.179.070)
2. TSCĐ thuê tài chính	224	V.05	82.487.496.306	85.501.156.416
- Nguyên giá	225		110.900.700.059	110.014.851.068
- Giá trị hao mòn lũy kế	226		(28.413.203.753)	(24.513.694.652)
3. TSCĐ vô hình	227	V.06	2.869.247.527	3.286.909.387
- Nguyên giá	228		5.655.144.100	5.655.144.100
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(2.785.896.573)	(2.368.234.713)
III. Bất động sản đầu tư	230		159.181.150.177	163.449.211.980
- Nguyên giá	231		169.239.033.286	169.011.939.456
- Giá trị hao mòn lũy kế	232		(10.057.883.109)	(5.562.727.476)
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240		1.204.090.083.639	1.294.540.386.975
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242		1.204.090.083.639	1.294.540.386.975
V. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	250		233.127.320.812	165.108.476.260
1. Đầu tư vào Công ty con	251			
2. Đầu tư vào Công ty liên kết, liên doanh	252	VIII.05	172.883.910.660	30.000.000.000
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253		60.335.000.000	134.908.476.260
4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn	254		(291.589.848)	
5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255		200.000.000	200.000.000
VI. Tài sản dài hạn khác	260		79.900.899.845	91.426.802.286
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V.08	12.896.737.652	14.001.144.172
3. Thiết bị vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	263		42.000.000	42.000.000
5. Lợi thế thương mại	269		66.962.162.193	77.383.658.114
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270 = 100 + 200)	270		6.592.650.433.914	6.470.360.447.664

CÔNG TY CỔ PHẦN LICOGI 13

Tòa nhà Licogi 13 - Khuất Duy Tiến - Nhân Chính - Thanh Xuân - Hà Nội
Tel: 043 5 534 369 Fax: 042 8 544 107

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT
Quý IV Năm 2023

Mẫu số B 01a - DNHN

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2023
(tiếp theo)

Đơn vị tính : VND

NGUỒN VỐN	MÃ SỐ	THUYẾT MINH	31/12/2023	01/01/2023
A. Nợ phải trả (300 = 310 + 330)	300		5.185.049.842.901	5.163.792.058.606
I. Nợ ngắn hạn	310		3.926.007.591.865	3.729.545.250.267
1. Phải trả người bán	311	VIII.06	1.040.893.537.195	1.096.276.654.054
2. Người mua trả tiền trước	312	VIII.07	320.541.604.757	398.215.369.067
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	V.10	39.404.335.725	61.443.655.004
4. Phải trả người lao động	314		106.078.277.163	47.364.022.642
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315		211.096.356.824	81.398.579.931
7. Phải trả nội bộ	317		-	-
8. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318		8.110.845.965	1.692.843.354
9. Các khoản phải trả phải nộp ngắn hạn khác	319	V.11	433.466.932.366	696.966.375.723
10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320		1.762.779.932.883	1.341.904.445.852
11. Dự Phòng phải trả ngắn hạn	321		152.804.317	714.433.000
12. Quỹ khen thưởng phúc lợi	322		3.482.964.670	3.568.871.640
II. Nợ dài hạn	330		1.259.042.251.036	1.434.246.808.339
1. Phải trả dài hạn người bán	331		274.245.566.820	312.956.950.098
2. Người mua trả tiền trước dài hạn	332		94.269.873.064	169.359.706.673
3. Chi phí phải trả dài hạn	333			5.386.104.591
7. Phải trả, phải nộp dài hạn khác	337		85.396.060.131	226.056.259.765
8. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	V.12	803.250.541.265	716.910.955.913
12. Dự phòng phải trả dài hạn	342		1.880.209.756	3.576.831.299
B. Vốn chủ sở hữu (400 = 410 + 430)	400		1.407.600.591.013	1.306.568.389.058
I. Vốn chủ sở hữu	410	V.13	1.407.600.591.013	1.306.568.389.058
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411		950.845.690.000	950.845.690.000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		308.550.000	308.550.000
3. Vốn khác của chủ sở hữu	413		50.149.592	50.149.592
3. Cổ phiếu quỹ	414		(12.034.773.335)	(12.034.773.335)
8. Quỹ đầu tư phát triển	418		22.598.053.274	22.520.308.829
9. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	419		40.583.505	40.583.505
11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		16.678.040.635	10.085.122.123
- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối lũy kế đến kỳ báo cáo	421a		10.085.122.123	2.502.370.768
- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối kỳ này	421b		6.592.918.512	7.582.751.355
13. Lợi ích của cổ đông thiểu số	429		429.114.297.342	334.752.758.344
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440=300+400+430)	440		6.592.650.433.914	6.470.360.447.664

Hà Nội, ngày 30 tháng 1 năm 2024

CÔNG TY CỔ PHẦN LICOGI 13

Tổng Giám Đốc

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Lại Thị Thơ

Nguyễn Thị Thom



Lại Thị Thơ

Nguyễn Thị Thom

Phạm Văn Thăng

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẬP

Quý IV Năm 2023

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	MÃ SỐ	TM	KỶ NÀY		LUỸ KẾ	
			NĂM NAY	NĂM TRƯỚC	NĂM NAY	NĂM TRƯỚC
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI.14	1.410.902.874.330	1.105.316.672.817	3.321.609.026.524	3.050.614.122.360
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02		1.218.919.500	2.625.643.000	3.933.918.500	2.625.643.000
3. Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ (10 = 01 - 02)	10		1.409.683.954.830	1.102.691.029.817	3.317.675.108.024	3.047.988.479.360
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.15	1.373.726.643.664	1.071.653.363.365	3.245.862.375.222	2.933.299.300.454
5. Lợi nhuận gộp bán hàng và cung cấp dịch vụ (20=10-11)	20		35.957.311.166	31.037.666.452	71.812.732.802	114.689.178.906
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.16	191.169.826.758	8.222.341.393	316.047.103.013	69.842.884.666
7. Chi phí tài chính	22	VI.17	199.891.070.270	14.967.322.375	288.254.319.617	82.524.095.322
Trong đó: Chi phí lãi vay	23		199.891.070.270	14.967.322.375	288.254.319.617	82.524.095.322
8. Lãi hoặc lỗ trong công ty liên doanh, liên kết	24		-			
9. Chi phí bán hàng	25		1.447.179.025	556.621.813	2.557.243.322	4.123.298.799
10. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	VIII.08	22.276.002.807	20.160.289.104	80.535.441.011	79.404.332.591
11. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh [30 = 20 + (21-22)+24 - (25+26)]	30		3.512.885.822	3.575.774.553	16.512.831.865	18.480.336.860
12. Thu nhập khác	31	VIII.09	4.111.321.877	583.689.507	5.951.383.899	4.378.613.675
13. Chi phí khác	32	VIII.10	7.143.047.942	1.763.198.066	12.333.600.855	7.184.145.714
14. Lợi nhuận khác (40 = 31 - 32)	40		(3.031.726.065)	(1.179.508.559)	(6.382.216.956)	(2.805.532.039)
14. Lãi hoặc lỗ trong công ty liên doanh, liên kết	45				-	

CHỈ TIÊU	MÃ SỐ	TM	KỲ NÀY		LUY KÊ	
			NĂM NAY	NĂM TRƯỚC	NĂM NAY	NĂM TRƯỚC
15. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+40)	50		481.159.757	2.396.265.994	10.130.614.909	15.674.804.821
16. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51		343.826.743	2.294.972.073	2.809.513.736	6.361.129.111
17. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		-			
18. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60 = 50 -51 -52)	60		137.333.014	101.293.921	7.321.101.173	9.313.675.710
19. Lợi nhuận sau thuế của cổ đông thiểu số	61		63.410.731	97.551.917	728.182.661	1.023.563.832
20. Lợi nhuận sau thuế của cổ đông của công ty mẹ (62 = 60 - 61)	62		73.922.283	3.742.004	6.592.918.512	8.290.111.878
21. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	VI.18	1	0,04	70	88

Hà Nội, ngày 30 tháng 1 năm 2024
CÔNG TY CỔ PHẦN LICOGI 13

Người lập biểu

L.T

Lại Thị Thơ

Kế toán trưởng

Thom

Nguyễn Thị Thơm

Tổng giám đốc



Phạm Văn Thăng

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT

Quý IV Năm 2023

(Theo phương pháp trực tiếp) (*)

CHỈ TIÊU	MÃ SỐ	TM	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này (năm nay)	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này (năm trước)
1	2	3	4	5
I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG SẢN XUẤT KINH DOANH				
1. Tiền thu từ bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác.	01		3.414.041.361.569	3.406.448.762.223
2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hóa và dịch vụ.	02		(3.590.622.213.150)	(3.435.176.758.561)
3. Tiền chi trả cho người lao động.	03		(160.320.561.533)	(216.214.312.290)
4. Tiền chi trả lãi vay.	04		(131.751.253.217)	(98.399.210.303)
5. Tiền chi nộp thuế thu nhập doanh nghiệp.	05		(8.657.904.966)	(17.846.037.779)
6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh.	06		1.296.015.588.419	1.256.475.803.035
7. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh.	07		(948.131.834.401)	(1.362.345.008.028)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động sản xuất kinh doanh.	20		(129.426.817.279)	(467.056.761.703)
II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ				
1. Tiền chi mua sắm, xây dựng TCSĐ và các tài sản dài hạn khác.	21		(63.419.308.395)	(548.771.163.365)
2. Tiền thu hồi từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và tài sản dài hạn khác.	22		-	6.950.104.417
3. Tiền chi cho vay, mua công cụ nợ của đơn vị khác.	23		(84.141.314.519)	(146.922.440.481)
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác.	24		53.818.311.172	213.797.842.815
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác.	25		(106.707.434.400)	(723.317.045.206)
6. Tiền thu đầu tư góp vốn vào đơn vị khác.	26		-	1.000.000.000
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia.	27		5.733.776.303	4.735.496.612
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư.	30		(194.715.969.839)	(1.192.527.205.208)
III. LƯU CHUYỂN TIỀN THUẦN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH				
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu.	31		198.732.000.000	1.222.764.395.206
2. Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành.	32		(10.000.000.000)	-
3. Tiền thu từ đi vay	33		2.743.595.703.400	2.607.724.823.351
4. Tiền chi trả nợ gốc vay.	34		(2.458.433.978.246)	(1.957.239.918.927)
5. Tiền chi trả nợ thuê tài chính.	35		(153.240.186.892)	(273.441.198.650)
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu.	36		(530.300.000)	-
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		320.123.238.262	1.599.808.100.980
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (20+30+40)	50		(4.019.548.856)	(59.775.865.931)
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60		44.959.566.973	101.277.956.970
Những ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái đối ngoại tệ	61		-	-
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (50+60+61)	70		40.940.018.117	41.502.091.039

Người lập biểu

Lại Thị Thơ

Kế toán trưởng

Nguyễn Thị Thơm



Hà Nội, ngày 30 tháng 1 năm 2024

Tổng giám đốc

Phạm Văn Thăng

Mẫu số B 09 - DNHN

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT**Quý IV năm 2023****I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP****1. Hình thức sở hữu vốn**

Công ty Cổ phần LICOGI 13 (sau đây gọi tắt là "Công ty") tên giao dịch quốc tế là LICOGI 13 Joint Stock Company, tên viết tắt là LICOGI 13, tiền thân là Doanh nghiệp Nhà nước sau đó được chuyển đổi thành Công ty Cổ phần theo Quyết định số 2088/QĐ-BXD ngày 29 tháng 12 năm 2004 của Bộ Xây dựng và hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0103008046 ngày 10/6/2005 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hà Nội cấp. Công ty có 26 lần thay đổi Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh.

Theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh thay đổi lần thứ hai lần ngày 23/06/2022 thì Vốn điều lệ của Công ty là 950.845.690.000 đồng

Ngày 01 tháng 2 năm 2023 Công ty cổ phần Licogi 13 thay đổi giấy phép đăng ký kinh doanh lần thứ 26 do cập nhật thông tin của người đại diện pháp luật của Công ty.

Ngày 22/4/2010, cổ phiếu của Công ty đã được niêm yết tại Sở Giao dịch chứng khoán Hà Nội với mã chứng khoán: **LIG**

Mệnh giá cổ phần: **10.000 đồng (Mười nghìn đồng)**

2. Lĩnh vực kinh doanh

Công ty hoạt động trong lĩnh vực xây lắp.

3. Ngành nghề kinh doanh

- Thi công xây lắp bằng cơ giới: Mặt bằng, nền móng và hạ tầng kỹ thuật các loại công trình dân dụng, công nghiệp, công cộng, thủy lợi, giao thông, khu đô thị, khu công nghiệp;
- Xây dựng nhà ở, các công trình dân dụng, công nghiệp, công cộng;
- Sản xuất, kinh doanh vật liệu xây dựng: gạch Block, ống cống bê tông;
- Sản xuất công nghiệp: gia công, chế tạo các sản phẩm cơ khí xây dựng; cốp pha định hình, giàn giáo, nhà công nghiệp, phụ tùng, dịch vụ sửa chữa, lắp đặt máy móc thiết bị;
- Các hoạt động dịch vụ: cho thuê thiết bị, cung cấp vật tư kỹ thuật, dịch vụ khảo sát địa hình, địa chất; thí nghiệm vật liệu xây dựng, nền móng; tư vấn đầu tư;
- Xuất nhập khẩu vật tư, thiết bị, công nghệ, vật liệu xây dựng;
- Đầu tư kinh doanh phát triển nhà, khu đô thị mới, hạ tầng kỹ thuật khu công nghiệp, các dự án thủy điện vừa và nhỏ;
- Khai thác đá;
- Khai thác cát sỏi;
- Kinh doanh bất động sản.

4. Danh sách các Công ty con được hợp nhất của Công ty

Tổng số các Công ty con: 9 Công ty

Số lượng các Công ty con được hợp nhất: 9 Công ty

Số lượng các Công ty con không được hợp nhất: 0 Công ty

Danh sách các Công ty con được hợp nhất:

1. Công ty Cổ phần Licogi 13 - Nền móng xây dựng - Địa chỉ: Tầng 1, đơn nguyên B, tòa nhà Licogi 13, đường Khuất Duy Tiến, phường Nhân Chính, Thanh Xuân, Hà Nội

Mẫu số B 09 - DNHN

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT
Quý IV năm 2023

(tiếp theo)

- | | |
|--|--|
| | - Tỷ lệ lợi ích của Công ty mẹ: 51% |
| | - Quyền biểu quyết của Công ty mẹ: 51% |
| 2. Công ty Cổ phần Licogi 13 - Cơ giới hạ tầng | - Địa chỉ: Tầng 1, ĐN B, tòa nhà Licogi 13, Đ Khuất Duy Tiến, P.Nhân Chính, TX, Hà Nội |
| | - Tỷ lệ lợi ích của Công ty mẹ: 64,29% |
| | - Quyền biểu quyết của Công ty mẹ: 64,29% |
| 3. Công ty Cổ phần Licogi 13 - Vật liệu xây dựng | - Địa chỉ: Tầng 1, ĐNA, tòa nhà Licogi 13, Đ.Khuất Duy Tiến,P. Nhân Chính, TX, Hà Nội |
| | - Tỷ lệ lợi ích của Công ty mẹ: 61,65% |
| | - Quyền biểu quyết của Công ty mẹ: 61,65% |
| 4. Công ty CP địa ốc xanh SG Thuận Phước | Địa chỉ: - Địa chỉ: Số 02 Nguyễn Thị Minh Khai, P. Thập Thang, Q Hải Châu, TP Đà Nẵng. |
| | - Tỷ lệ lợi ích của Công ty mẹ: 59.15% |
| | - Quyền biểu quyết của Công ty mẹ: 59.15% |
| 5. Công ty cổ phần LICOGI13 – Đầu tư xây dựng và Hạ Tầng | Địa chỉ: Lầu 2, số 35 đường số 2, khu phố 4, phường An Phú, Quận 2, TPHCM |
| | - Tỷ lệ lợi ích của Công ty mẹ: 94,21% |
| | - Quyền biểu quyết của Công ty mẹ: 94,21% |
| 6. Công ty TNHH MTV Trường trung cấp nghề công trình I | Địa chỉ: Tân Dân, Sóc Sơn Hà Nội |
| | - Tỷ lệ lợi ích của công ty mẹ : 100% |
| | - Quyền biểu quyết của Công ty mẹ: 100% |
| 7. Công ty cổ phần Sông nhiệm | Địa chỉ: Xã Niềm Sơn, Huyện Mèo Vạc, tỉnh Hà Giang |
| | - Tỷ lệ lợi ích của công ty mẹ : 97.91% |
| | - Quyền biểu quyết của Công ty mẹ: 97.91% |
| 8. Công ty cổ phần năng lượng dầu khí toàn cầu | Số 66, Đường Nguyễn Trãi, tổ 9, Phường Quyết Thắng, TP Sơn La, Tỉnh Sơn La |
| | - Quyền biểu quyết của Công ty mẹ: 100% |
| 9. Công ty cổ phần LIG – Hướng Hoá 2 | Số 37, Đường Lý Thường Kiệt, P. Đông Lương, TP Đông Hà, Tỉnh Quảng trị |
| | Quyền biểu quyết của Công ty mẹ: 100% |
5. Đầu tư vào tài chính dài hạn vào các công ty

Mẫu số B 09 - DNHN

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT
Quý IV năm 2023

(tiếp theo)

1. Công ty CP năng lượng tái tạo LICOGI13
 - Địa chỉ: Tầng 1, tòa nhà Licogi 13 Tower, Đ. Khuất Duy Tiến, P. Nhân Chính, TX, Hà Nội
 - Tỷ lệ lợi ích của Công ty mẹ: 3,75%
 - Quyền biểu quyết của Công ty mẹ: 3,75%

2. Công ty Cổ phần Công nghệ và Vật liệu chuyên dụng LICOGI 13
 - Địa chỉ: Khu công nghiệp Quang Minh, xã Quang Minh, huyện Mê Linh, Hà Nội
 - Tỷ lệ phần sở hữu: 13.4%
 - Tỷ lệ quyền biểu quyết: 13.4%

3. Công ty Cổ phần Thủy điện VRG Ngọc Linh.

4. Công ty CP SX vật liệu và XD COSEVCO

5. Công ty TNHH hai thành viên LICOGI13- Thuận Phước
 - Địa chỉ: 21 Số 1229 Đường Hùng Vương, Khu QHĐC tái định cư HH1 và HH2, Phường Trần Quang Diệu, TP Quy Nhơn, Tỉnh Bình Định
 - Tỷ lệ lợi ích của Công ty mẹ: 45%
 - Quyền biểu quyết của Công ty mẹ: 45%

6. Công ty cổ phần công nghiệp gỗ Miền Đông

7. Công ty Cổ phần ĐTNN Sài Gòn Thành Đạt
 - Địa chỉ: 21 Trần Phú, P. Thạch Thang, Q. Hải Châu, TP Đà Nẵng
 - Tỷ lệ lợi ích của Công ty mẹ: 13.28%
 - Quyền biểu quyết của Công ty mẹ: 13.28%

II. KỶ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

1. Kỳ kế toán

Kỳ kế toán của Công ty bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.

2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán là đồng tiền Việt Nam ("VND"). Hạch toán theo nguyên tắc giá gốc phù hợp với các quy định của Luật kế toán Việt Nam số 88/2015/QH13 ngày 20/11/2017 và Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 01 - Chuẩn mực chung.

III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ kế toán Việt Nam ban hành theo Thông tư 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 và Thông tư số 202/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính.

Mẫu số B 09 - DNHN

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT
Quý IV năm 2023

(tiếp theo)

2. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty được lập và trình bày phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và Chế độ kế toán Việt Nam hiện hành.

3. Hình thức kế toán áp dụng

Công ty áp dụng hình thức ghi sổ Nhật ký chung, sử dụng phần mềm kế toán GREENSOFT.

IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG**1. Cơ sở lập Báo cáo tài chính hợp nhất*****Đầu tư vào Công ty Con***

Các công ty con là các đơn vị do Công ty kiểm soát. Sự kiểm soát được hiểu là khi Công ty nắm giữ trên 50% quyền biểu quyết trực tiếp tại một công ty hoặc có khả năng trực tiếp chi phối các chính sách tài chính hay hoạt động của một đơn vị để thu được các lợi ích kinh tế từ hoạt động này. Khi đánh giá quyền kiểm soát, có tính đến quyền biểu quyết tiềm năng hiện đang có hiệu lực hay sẽ được chuyển đổi. Báo cáo tài chính của các công ty con được hợp nhất trong báo cáo tài chính hợp nhất từ ngày bắt đầu kiểm soát đến ngày kết thúc kiểm soát.

Báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty Cổ phần Licogi 13 được lập trên cơ sở hợp nhất báo cáo tài chính của Công ty cổ phần mà Công ty nắm giữ cổ phần chi phối tại ngày 30/09/2022. Các nghiệp vụ luân chuyển nội bộ và số dư nội bộ giữa Công ty với các Công ty con và giữa các công ty con với nhau đã được loại trừ khi hợp nhất báo cáo tài chính.

Lợi ích của cổ đông thiểu số trong tài sản thuần của công ty con hợp nhất, được xác định là một chỉ tiêu riêng biệt tách khỏi phần vốn chủ sở hữu của cổ đông của Công ty. Lợi ích của cổ đông thiểu số bao gồm: giá trị các lợi ích của cổ đông thiểu số tại ngày hợp nhất ban đầu và phần lợi ích của cổ đông thiểu số trong sự biến động của tổng vốn chủ sở hữu từ ngày hợp nhất kinh doanh.

Trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất, lợi ích của cổ đông thiểu số được xác định và trình bày riêng biệt trong mục "Lợi nhuận sau thuế của cổ đông thiểu số". Lợi ích của cổ đông thiểu số được xác định căn cứ vào tỷ lệ lợi ích của cổ đông thiểu số và lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp của các Công ty con.

Đầu tư vào Công ty Liên kết

Kết quả hoạt động kinh doanh, tài sản và công nợ của các công ty liên kết được hợp nhất trong Báo cáo tài chính sử dụng phương pháp vốn chủ sở hữu. Các khoản góp vốn liên kết được trình bày trong Bảng cân đối kế toán theo giá gốc được điều chỉnh theo những thay đổi trong phần vốn góp của Công ty vào phần tài sản thuần của công ty liên kết sau ngày mua khoản đầu tư. Các khoản lãi lỗ của công ty liên kết vượt quá khoản góp vốn của Công ty tại công ty liên kết đó không được ghi nhận.

Trường hợp một công ty thành viên của Công ty thực hiện giao dịch với một công ty liên kết với Công ty, lãi lỗ chưa thực hiện tương ứng với phần vốn góp của Công ty liên kết chưa được loại bỏ khỏi Báo cáo tài chính hợp nhất.

2. Nguyên tắc xác định các khoản tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền là chỉ tiêu tổng hợp phản ánh toàn bộ số tiền hiện có của doanh nghiệp tại thời điểm báo cáo, gồm tiền mặt tại quỹ của doanh nghiệp, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn, và tiền đang chuyển, được ghi

Mẫu số B 09 - DNHN

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT
Quý IV năm 2023*(tiếp theo)*

nhận và lập báo cáo theo đồng Việt Nam (VND), phù hợp với quy định tại Luật Kế toán số 88/2015/QH13 ngày 20/11/2015.

3. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá gốc.

Giá gốc hàng tồn kho bao gồm: Chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Phương pháp tính giá trị hàng tồn kho: Phương pháp thực tế đích danh.

Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang cuối kỳ của hoạt động xây lắp được xác định căn cứ vào Biên bản kiểm kê khối lượng dở dang cuối kỳ.

Phương pháp hạch toán hàng tồn kho: Phương pháp kê khai thường xuyên.

4. Nguyên tắc ghi nhận và phương pháp khấu hao TSCĐ**4.1. Nguyên tắc ghi nhận và phương pháp khấu hao TSCĐ hữu hình**

Tài sản cố định hữu hình được ghi nhận theo nguyên giá, được phản ánh trên Bảng cân đối kế toán hợp nhất theo các chỉ tiêu nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Việc ghi nhận và phương pháp khấu hao Tài sản cố định hữu hình thực hiện theo Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 03 - Tài sản cố định hữu hình, thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính và Thông tư 45/2013/TT-BTC ngày 25 tháng 4 năm 2013 về ban hành Chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình mua sắm bao gồm giá mua (trừ các khoản chiết khấu thương mại hoặc giảm giá), các khoản thuế và các chi phí liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu TSCĐ hữu hình được ghi tăng nguyên giá của tài sản khi các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai. Các chi phí phát sinh không thoả mãn được điều kiện trên được Công ty ghi nhận vào chi phí sản xuất kinh doanh trong kỳ.

Công ty áp dụng phương pháp khấu hao đường thẳng đối với tài sản cố định hữu hình. Kế toán TSCĐ hữu hình được phân loại theo nhóm tài sản có cùng tính chất và mục đích sử dụng trong hoạt động sản xuất kinh doanh của Công ty gồm:

<i>Loại tài sản cố định</i>	<i>Thời gian khấu hao <năm></i>
- Nhà cửa loại kiên cố	25-50
- Nhà cửa vật kiến trúc	5 - 25
- Phương tiện vận tải	6 - 10
- Máy móc thiết bị	3 - 10
- Thiết bị dụng cụ quản lý	3 - 5

4.2. Nguyên tắc ghi nhận TSCĐ thuê tài chính và khấu hao

Mẫu số B 09 - DNHN

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT
Quý IV năm 2023*(tiếp theo)*

Tài sản cố định thuê tài chính của Công ty là Ô tô land cruise động được ghi nhận là TSCĐ thuê tài chính theo hợp đồng thuê mua với Công ty TNHH cho thuê tài chính quốc tế Việt Nam, phù hợp với quy định tại Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 06 - Thuê tài sản. Quyền sở hữu tài sản có thể chuyển giao vào cuối thời hạn thuê.

Các tài sản cố định thuê tài chính được khấu hao theo phương pháp đường thẳng trên thời gian hữu dụng ước tính tương tự như áp dụng với các tài sản thuộc sở hữu của Công ty hoặc trên thời gian đi thuê, cụ thể số năm trích khấu hao đối với từng nhóm tài sản như sau:

<i>Loại tài sản cố định</i>	<i>Thời gian khấu hao <năm></i>
- Phương tiện vận tải	6 - 10
- Máy móc thiết bị	6 - 10

4.3. Nguyên tắc ghi nhận và phương pháp khấu hao TSCĐ vô hình

Tài sản cố định vô hình của Công ty là phần mềm kế toán .

Việc ghi nhận Tài sản cố định vô hình và Khấu hao tài sản cố định thực hiện theo Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 04 - Tài sản cố định vô hình, Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính và Thông tư 45/2013/TT-BTC ngày 20 tháng 4 năm 2013 về ban hành Chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định.

Tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, được phản ánh trên Bảng cân đối kế toán hợp nhất theo các chỉ tiêu nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Công ty áp dụng phương pháp khấu hao đường thẳng đối với tài sản cố định vô hình. Tài sản cố định vô hình được phân loại theo nhóm tài sản có cùng tính chất và mục đích sử dụng trong hoạt động sản xuất kinh doanh của Công ty gồm:

<i>Loại tài sản cố định</i>	<i>Thời gian khấu hao <năm></i>
- Phần mềm kế toán	3
- Phần mềm quản lý khách hàng	9

5. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hóa chi phí đi vay

Các khoản vay ngắn hạn (dài hạn) của Công ty được ghi nhận theo hợp đồng, khế ước vay, phiếu thu, phiếu chi và chứng từ ngân hàng.

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí hoạt động tài chính. Riêng chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hóa) khi có đủ điều kiện quy định trong Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 16 - Chi phí đi vay.

6. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hoá các khoản chi phí khác

Chi phí trả trước được vốn hoá để phân bổ dần vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ là chi phí thiết kế, thi công hệ thống phòng cháy chữa cháy và chi phí máy móc thiết bị văn phòng... có thời gian phân bổ từ 12 - 24 tháng.

Mẫu số B 09 - DNHN

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT
Quý IV năm 2023

(tiếp theo)

7. Nguyên tắc ghi nhận các khoản chi phí phải trả

Chi phí phải trả của Công ty là khoản trích trước chi phí công trình được ghi nhận trên cơ sở hợp đồng kinh tế, giá trị vật tư giao nhận hoặc khối lượng nhà thầu thực hiện thi công theo Biên bản nghiệm thu.

8. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu của Công ty được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu, đã loại trừ phần vốn góp của Công ty mẹ trong Công ty con.

Thặng dư vốn cổ phần được ghi nhận theo số chênh lệch lớn hơn giữa giá trị thực tế phát hành và mệnh giá cổ phiếu khi phát hành cổ phiếu.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối là số lợi nhuận (lãi) từ hoạt động của doanh nghiệp sau khi trừ chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp của năm nay và các khoản điều chỉnh khác vào lợi nhuận sau thuế TNDN và loại bỏ lợi ích của Cổ đông thiểu số.

Việc tăng, giảm vốn đầu tư của chủ sở hữu được thực hiện theo Nghị quyết của Đại hội cổ đông thường niên và do Hội đồng quản trị quyết định.

Công ty mua cổ phiếu quỹ theo Nghị quyết của Hội đồng quản trị và thông báo cho phép của Sở Giao dịch chứng khoán Hà Nội.

9. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu

Doanh thu của Công ty bao gồm doanh thu xây lắp, doanh thu cho thuê sàn không gian giải trí, doanh thu cho thuê máy, doanh thu dự án “Toà nhà trụ sở, văn phòng và căn hộ cao cấp cho thuê Licogi 13” và doanh thu từ lãi tiền gửi ngân hàng.

Doanh thu xây lắp được ghi nhận theo giá trị khối lượng thực hiện, được chủ đầu tư xác nhận bằng biên bản nghiệm thu thanh toán khối lượng, quyết toán công trình, đã phát hành hóa đơn, phù hợp với các quy định tại Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 15 - Hợp đồng xây dựng.

Doanh thu cho thuê sàn không gian giải trí được ghi nhận căn cứ vào hợp đồng thuê và hóa đơn phát hành cho khách hàng và được khách hàng chấp nhận thanh toán phù hợp với 4 điều kiện ghi nhận doanh thu quy định tại Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 14 - Doanh thu và thu nhập khác.

Doanh thu cho thuê máy được ghi nhận khi bàn giao máy cho khách hàng trên cơ sở hợp đồng, hóa đơn và được khách hàng chấp nhận thanh toán phù hợp với 4 điều kiện ghi nhận doanh thu quy định tại Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 14 - Doanh thu và thu nhập khác.

Doanh thu chuyển nhượng bất động sản Dự án “Toà nhà trụ sở, văn phòng và căn hộ cao cấp cho thuê Licogi 13” được ghi nhận trên cơ sở số tiền thu được của khách hàng.

Doanh thu từ lãi tiền gửi ngân hàng được ghi nhận trên cơ sở thời gian và lãi suất thực tế từng kỳ, phù hợp với 2 điều kiện ghi nhận doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức và lợi nhuận được chia quy định tại Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 14 - “Doanh thu và thu nhập khác”.

10. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí tài chính

Mẫu số B 09 - DNHN

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT
Quý IV năm 2023

(tiếp theo)

Chi phí tài chính được ghi nhận trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất là tổng chi phí tài chính phát sinh trong kỳ, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính, bao gồm chi phí lãi vay.

11. Ghi nhận các khoản phải thu, phải trả

Nguyên tắc xác định các khoản phải thu khách hàng dựa theo Hợp đồng và ghi nhận theo Hoá đơn bán hàng xuất cho khách hàng.

Khoản trả trước cho người bán được hạch toán căn cứ vào phiếu chi, chứng từ ngân hàng và Hợp đồng kinh tế.

Nguyên tắc xác định khoản phải trả người bán dựa theo Hợp đồng, phiếu nhập kho và ghi nhận theo Hoá đơn mua hàng của bên mua.

Khoản người mua trả trước được ghi nhận căn cứ vào hợp đồng, phiếu thu, chứng từ ngân hàng.

12. Nguyên tắc ghi nhận chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Các tài sản đang trong quá trình xây dựng phục vụ mục đích sản xuất, cho thuê, quản trị hay bất kỳ mục đích nào được ghi nhận theo giá gốc, tại thời điểm có nghiệm thu, quyết toán từng hạng mục công trình, công trình hoặc khi chi phí thực tế phát sinh có đầy đủ hoá đơn, chứng từ hợp pháp.

13. Ghi nhận các khoản vay ngắn hạn, dài hạn

Các khoản vay ngắn hạn, dài hạn được ghi nhận trên cơ sở các phiếu thu, chứng từ ngân hàng, các khế ước vay và hợp đồng vay. Các khoản vay có thời hạn từ 1 năm tài chính trở xuống được Công ty ghi nhận là vay ngắn hạn. Các khoản vay có thời hạn trên 1 năm tài chính được Công ty ghi nhận là vay dài hạn.

14. Các nghĩa vụ về thuế

Thuế Giá trị gia tăng (GTGT)

Công ty áp dụng việc kê khai, tính thuế GTGT theo hướng dẫn của luật thuế hiện hành với mức thuế suất thuế GTGT là 5% và 10%.

Thuế Thu nhập doanh nghiệp

Công ty áp dụng mức thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp là 20 % trên lợi nhuận chịu thuế.

Việc xác định thuế Thu nhập doanh nghiệp của Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế Thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Các loại thuế khác

Ngoài ra, các loại thuế, phí khác Công ty thực hiện kê khai và nộp cho cơ quan thuế theo đúng quy định hiện hành của Nhà nước.

15. Nguyên tắc ghi nhận giá vốn

Mẫu số B 09 - DNHN

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT
Quý IV năm 2023

(tiếp theo)

Giá vốn hoạt động xây lắp được xác định đối với từng hợp đồng, công trình xây dựng riêng biệt và tương ứng với doanh thu ghi nhận trong kỳ, chi phí của từng hợp đồng, công trình đã được ghi nhận. Cụ thể như sau:

- Đối với các công trình đã hoàn thành, bàn giao giá vốn của hoạt động xây lắp được xác định theo chi phí phát sinh thực tế (không còn chi phí dở dang).
- Đối với các công trình cuối kỳ chưa hoàn thành hoặc hoàn thành nhưng chưa có quyết toán, thanh lý hợp đồng thì giá vốn trong kỳ được kết chuyển được xác định bằng toàn bộ chi phí đã tập hợp được tính đến thời điểm khoá sổ trừ đi giá trị dở dang cuối kỳ. Giá trị dở dang cuối kỳ được xác định trên cơ sở kiểm kê khối lượng thực hiện đến thời điểm cuối kỳ nhưng chưa nghiệm thu nhân với đơn giá theo dự toán.

Giá vốn cho thuê sàn không gian giải trí, dịch vụ nhà chung cư Licogi được ghi nhận trên cơ sở chi phí khấu hao và chi phí thực tế phát sinh phục vụ cho tòa nhà.

Giá vốn cho thuê máy được ghi nhận trên cơ sở hợp đồng cho thuê máy (quy định về thời hạn thuê) và chi phí khấu hao tương ứng.

Giá vốn chuyển nhượng bất động sản - Dự án "Toà nhà trụ sở, văn phòng và căn hộ cao cấp cho thuê Licogi 13" bán trước khi xây dựng hoàn tất được kết chuyển dựa trên chi phí xây dựng thực tế phát sinh để hoàn tất dự án bất động sản.

Giá vốn bán thành phẩm được ghi nhận và tập hợp theo giá trị và số lượng thành phẩm xuất bán cho khách hàng, phù hợp với doanh thu ghi nhận trong kỳ.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Quý IV Năm 2023

(tiếp theo)

V. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Bảng cân đối kế toán hợp nhất Quý IV/2023

1. Tiền và các khoản tương đương tiền	31/12/2023	01/01/2023
	VND	VND
Tiền	37.390.018.117	38.173.424.615
Tiền gửi ngân hàng	25.299.847.692	28.694.183.716
Các khoản tương đương tiền	3.550.000.000	6.677.559.519
Tổng cộng	40.940.018.117	44.850.984.134

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Quý IV năm 2023

(tiếp theo)

Thông tin chi tiết về đầu tư tài chính dài hạn của công ty vào thời điểm 31/12/2023 như sau:

	Đầu tư tài chính dài hạn	Số lượng cổ phiếu	Tỷ lệ lợi ích	Tỷ lệ quyền biểu quyết	Giá trị
1	Công ty cổ phần công nghệ và Vật liệu chuyên dụng LICOGI13		13,4%	13,4%	6.803.400.000
2	Công ty CP năng lượng tái tạo - LICOGI 13				9.927.258.225
3	Công ty CP SX vật liệu và XD COSEVCO				1.000.000.000
4	Công ty cổ phần VGR Ngọc Linh				109.858.035
5	Đầu tư trái phiếu NHNH PTNT CN tây Hà Nội				200.000.000
6	Công ty cổ phần ECOLEX Thái Bình				3.893.394.400
7	Công ty CP đầu tư nông nghiệp Sài gòn thành đạt				60.043.410.152
8	Công ty cổ phần ICI An Thịnh				30.000.000.000
9	Công ty TNHH Hai thành viên LICOGI 13 -Thuận phước				117.450.000.000
10	Công ty cổ phần công nghiệp gỗ Miền Đông				3.700.000.000
	Tổng cộng				233.127.320.812

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Quý IV Năm 2023

(tiếp theo)

3	Phải thu của khách hàng	31/12/2023	01/01/2023
		VND	VND
	Phải thu ngắn hạn của khách hàng	1.627.133.423.752	1.266.332.747.829

4.	Các khoản phải thu khác	31/12/2023	01/01/2023
		VND	VND
	Công ty cổ phần LICOGI13	208.719.457.053	201.677.609.846
	Công ty Licogi 13 - FC	9.281.475.335	82.558.159.069
	Công ty Sài gòn thành đạt	104.537.653.581	105.937.812.949
	Công ty CP Sông nhiệm	57.850.003.656	93.093.151.952
	Công ty CP Licogi 13 - IMC	4.719.445.564	3.065.920.244
	Công ty CP Licogi 13 - ICI	55.309.447.546	61.498.911.356
	Công ty cổ phần năng lượng dầu khí Toàn Cầu	181.765.619.857	45.284.684.338
	Hương Hóa 2	45.588.872.546	51.723.963.756
	Trường Trung cấp nghề	8.232.414.863	3.816.903.511
	Công ty Sài gòn Thuận Phước	112.069.575.284	162.237.697.629
	Công ty CP Licogi 13 - CMC	77.112.367.109	52.760.920.358
	Tổng cộng	865.186.332.394	863.655.735.008

5	Hàng tồn kho	31/12/2023		01/01/2023	
		VND	VND	VND	VND
		Giá Gốc	Dự phòng	Giá Gốc	Dự phòng
	Nguyên vật liệu tồn kho	8.166.520.136	-	8.542.746.366	-
	Công cụ, dụng cụ	524.028.044	-	499.805.419	-
	Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	766.102.839.745	-	816.083.293.375	-
	Thành phẩm tồn kho	19.754.031.972	-	30.738.062.487	-
	Hàng hoá	13.490.442.388	-	909.269.214	-
	Tổng cộng	808.037.862.285	-	856.773.176.861	-

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Quý IV Năm 2023

(tiếp theo)

4. Tăng giảm tài sản cố định hữu hình

Đơn vị tính: VND

Khoản mục	Nhà cửa vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải	Thiết bị dụng cụ quản lý	Tài sản cố định hữu hình khác	Tổng cộng
Nguyên giá TSCĐ hữu hình						
- Số dư ngày 01/01/2023	165.222.594.952	147.834.525.613	57.143.474.574	1.111.575.608	27.291.718.322	398.603.889.069
- Mua trong kỳ, tăng trong năm	52.500.000	860.592.727				913.092.727
- Tăng do nhận vốn góp			2.512.025.273			2.512.025.273
- Phân loại lại TS			12.237.732.714			12.237.732.714
- Tăng do chuyển từ TSCĐ thuê tài chính						-
- Tăng khác		20.762.764.734			179.499.982	20.942.264.716
- Thanh lý nhượng bán		(4.727.272.727)	(3.306.711.073)			(8.033.983.800)
- Giảm khác	(2.064.542.264)	(20.412.110.171)	(10.659.736.443)			(33.136.388.878)
- Số dư ngày 31/12/2023	163.210.552.688	144.318.500.176	57.926.785.045	1.111.575.608	27.471.218.304	394.038.631.821
Giá trị hao mòn lũy kế						
- Số dư ngày 01/01/2023	(58.298.972.427)	(82.684.307.811)	(42.481.465.398)	(1.060.751.358)	(8.559.682.076)	(193.085.179.070)
- Khấu hao trong kỳ	(5.673.941.011)	(12.468.099.958)	(3.165.096.519)	(37.408.818)	(1.553.623.757)	(22.898.170.063)
- Tăng do Phân loại lại TS			(9.792.508.240)			(9.792.508.240)
- Tăng khác						-
- Chuyển sang góp vốn						-
- Thanh lý, nhượng bán		8.263.178.178	3.095.945.748			11.359.123.926
- Giảm khác	2.007.372.121	5.578.089.511	6.708.668.149			14.294.129.781
- Số dư ngày 31/12/2023	(61.965.541.317)	(81.311.140.080)	(45.634.456.260)	(1.098.160.176)	(10.113.305.833)	(200.122.603.666)
Giá trị còn lại						
- Tại ngày 01/01/2023	106.923.622.525	65.150.217.802	14.662.009.176	50.824.250	18.732.036.246	205.518.709.999
- Tại ngày 31/12/2023	101.245.011.371	63.007.360.096	12.292.328.785	13.415.432	17.357.912.471	193.916.028.155

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Quý IV Năm 2023

(tiếp theo)

7. Tăng, giảm tài sản cố định thuê tài chính

Đơn vị tính : VND

Khoản mục	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải	Tổng cộng
Nguyên giá			
- Số dư ngày 01/01/2023	81.272.256.052	28.742.595.016	110.014.851.068
- Thuê tài chính trong năm	15.142.074.074		15.142.074.074
- Giảm trong năm			-
- Phân loại lại		(11.941.861.447)	(11.941.861.447)
- Thanh lý		(2.314.363.636)	(2.314.363.636)
- Giảm khác			-
- Số dư ngày 31/12/2023	96.414.330.126	14.486.369.933	110.900.700.059
Giá trị hao mòn lũy kế			
- Số dư ngày 01/01/2023	(9.425.708.207)	(15.087.986.445)	(24.513.694.652)
- Khấu hao trong năm	(11.061.552.044)	(5.066.462.283)	(16.128.014.327)
- Phân loại lại	1.119.883.644	10.057.634.995	11.177.518.639
- Tăng khác			-
- Giảm trong năm		1.050.986.587	1.050.986.587
- Giảm khác			-
- Số dư ngày 31/12/2023	(19.367.376.607)	(9.045.827.146)	(28.413.203.753)
Giá trị còn lại			
- Tại ngày 01/01/2023	71.846.547.845	13.654.608.571	85.501.156.416
- Tại ngày 31/12/2023	77.046.953.519	5.440.542.787	82.487.496.306

8. Tăng, giảm tài sản cố định vô hình

Đơn vị tính : VND

Khoản mục	TSHH khác	Phần mềm kế toán	Tổng cộng
Nguyên giá TSCĐ vô hình			
- Số dư ngày 01/01/2023	5.502.644.100	152.500.000	5.655.144.100
- Mua trong năm			-
- Tăng khác			-
- Thanh lý, nhượng bán			-
- Giảm khác			-
- Số dư ngày 31/12/2023	5.502.644.100	152.500.000	5.655.144.100
Giá trị hao mòn lũy kế			
- Số dư ngày 01/01/2023	(2.215.734.713)	(152.500.000)	(2.368.234.713)
- Khấu hao trong năm	(417.661.860)		(417.661.860)
- Giảm khác			-
- Số dư ngày 31/12/2023	(2.633.396.573)	(152.500.000)	(2.785.896.573)
Giá trị còn lại			
- Tại ngày 01/01/2023	3.286.909.387	-	3.286.909.387
- Tại ngày 31/12/2023	2.869.247.527	-	2.869.247.527

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Quý IV Năm 2023

(tiếp theo)

9. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	31/12/2023	01/01/2023
	VND	VND
Mua sắm tài sản cố định	-	-
Các công trình xây dựng cơ bản dở dang	1.204.090.083.639	1.294.540.386.975
Công ty CP Licogi 13	56.710.492.115	48.107.010.409
Công ty CP ĐT NN Sài Gòn Thành Đạt		284.679.889.499
Năng lượng dầu khí toàn cầu	276.363.636.611	189.295.537.744
Hướng hóa 2	36.346.691.368	29.103.040.495
Công ty Licogi13- Đầu tư xây dựng và hạ tầng	-	-
Công ty cổ phần sông nhiệm	505.695.988.603	430.169.530.380
Công ty TNHH MTV Trường trung cấp nghề công trình 1	-	-
Công ty CP Licogi 13 - Nền móng xây dựng	29.934.110.602	15.575.050.296
Công ty CP Licogi 13 - Vật liệu xây dựng	2.135.111.288	2.135.111.288
Công ty CP Thuận Phước	296.904.053.052	295.475.216.864
Tổng cộng	1.204.090.083.639	1.294.540.386.975

10. Tài sản khác	31/12/2023	01/01/2023
	VND	VND
a Chi phí trả trước dài hạn	12.896.737.652	14.001.144.172
Công ty CP Licogi 13	193.590.010	665.293.466
Công ty CP Licogi 13 - Nền móng xây dựng	2.382.056.154	1.118.948.934
Công ty CP Licogi 13 - Thuận Phước	5.567.776.096	5.695.312.171
Công ty CP Licogi 13 - Vật liệu xây dựng	3.283.539.278	5.064.882.916
Công ty cổ phần năng lượng dầu khí toàn cầu	-	34.335.000
Công ty CP ĐT NN Sài Gòn Thành Đạt		-
Công ty TNHH MTV Trường trung cấp nghề công trình 1	1.053.033.395	1.076.422.423
Công ty CP LICOGI13 - Đầu tư xây dựng và hạ tầng	34.545.454	-
Công ty CP Licogi 13 - Cơ giới hạ tầng	382.197.265	345.949.262
Tổng cộng	12.896.737.652	14.001.144.172

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Quý IV Năm 2023

(tiếp theo)

11	Vay và nợ thuê tài chính	31/12/2023		Trong kỳ		01/01/2023	
		Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
a	Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	1.762.779.932.883	1.762.779.932.883	3.102.745.162.458	2.681.869.675.427	1.341.904.445.852	1.341.904.445.852
	Công ty CP LICOGI13	645.914.219.261	645.914.219.261	1.224.849.309.282	1.049.854.793.467	470.919.703.446	470.919.703.446
	Công ty CP LICOGI13 - FC	987.639.805.716	987.639.805.716	1.610.104.457.837	1.320.738.965.421	698.274.313.300	698.274.313.300
	Công ty CP LICOGI13 - IMC	66.733.267.076	66.733.267.076	97.180.312.654	94.366.647.126	63.919.601.548	63.919.601.548
	Công ty CP LICOGI 13 - ICI	-	-	-	-	-	-
	Công ty CP LICOGI13 -CMC	52.492.640.830	52.492.640.830	86.795.029.260	89.441.715.988	55.139.327.558	55.139.327.558
	Công ty CP NL Dầu Khí Toàn Cầu	-	-	-	90.000.000	90.000.000	90.000.000
	Công ty CP địa ốc xanh SG Thuận Phước	10.000.000.000	10.000.000.000	12.816.053.425	27.677.553.425	24.861.500.000	24.861.500.000
	Công ty CP đầu tư NN Sài Gòn Thành Đạt	-	-	71.000.000.000	99.700.000.000	28.700.000.000	28.700.000.000
	Tổng cộng vay ngắn hạn	1.762.779.932.883	1.762.779.932.883	3.102.745.162.458	2.681.869.675.427	1.341.904.445.852	1.341.904.445.852
C	Vay và nợ thuê tài chính dài hạn						
	Công ty CP LICOGI13	84.519.440.075	84.519.440.075	6.220.843.834	98.716.308.920	177.014.905.161	177.014.905.161
	Công ty CP LICOGI13 - FC	24.998.516.138	24.998.516.138	15.142.074.074	9.288.846.724	19.145.288.788	19.145.288.788
	Công ty CP LICOGI13 - IMC	857.380.149	857.380.149	-	892.542.510	1.749.922.659	1.749.922.659
	Công ty CP LICOGI13 -CMC	6.860.734.252	6.860.734.252	-	3.010.329.605	9.871.063.857	9.871.063.857
	Công ty CP NL Dầu Khí Toàn Cầu	224.876.103.187	224.876.103.187	224.876.103.187	-	-	-
	Công ty cổ phần sông Nhiệm	313.987.716.395	313.987.716.395	-	5.307.773.827	319.295.490.222	319.295.490.222
	Công ty CP LICOGI 13-ICI	5.966.835.139	-	-	1.582.619.861	7.549.455.000	7.549.455.000
	Công ty CP địa ốc xanh SG Thuận Phước	141.183.815.930	141.183.815.930	303.936.330.884	340.097.345.180	177.344.830.226	177.344.830.226
	Công ty CP đ tư NN Sài Gòn Thành Đạt	-	-	-	4.940.000.000	4.940.000.000	4.940.000.000
	Tổng cộng	803.250.541.265	797.283.706.126	550.175.351.979	463.835.766.627	716.910.955.913	716.910.955.913

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Quý IV Năm 2023

(tiếp theo)

12. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	01/01/2023	Phải nộp	Đã nộp	31/12/2023
	VND	VND	VND	VND
Thuế GTGT hàng bán nội địa	39.780.313.842	142.349.126.076	177.270.399.496	4.859.040.422
Thuế thu nhập doanh nghiệp	16.964.911.757	3.088.634.934	8.707.310.147	11.346.236.544
Thuế thu nhập cá nhân	1.943.423.836	3.007.144.505	2.926.985.680	2.023.582.661
Thành đạt	205.124.457	226.669.854	431.794.311	-
Thuế tài nguyên	899.290.000	3.343.590.600	1.153.796.000	3.089.084.600
Thuế khác	1.855.715.569	19.267.274.218	3.036.598.289	18.086.391.498
Tổng cộng	61.443.655.004	171.055.770.333	193.095.089.612	39.404.335.725

13. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	31/12/2023	01/01/2023
	VND	VND
Công ty cổ phần LICOGI 13	162.016.474.718	189.382.078.165
Công ty CP Licogi 13 - Nền móng xây dựng	76.984.468.649	62.923.704.258
Công ty CP Licogi 13 - Cơ giới hạ tầng	18.022.053.439	13.403.967.620
Công ty CP Licogi 13 - Vật liệu xây dựng	15.196.455.051	11.184.802.202
Công ty CP Licogi 13- Đầu tư xây dựng và hạ tầng	26.253.616.558	26.086.151.734
Công ty cổ phần Sông Nhiệm 3	70.948.237.649	22.234.814.237
Công ty TNHH MTV Trường trung cấp nghề công trình 1	2.978.623.205	1.462.788.452
Công ty cổ phần năng lượng dầu khí Toàn Cầu	58.930.382.002	37.388.594.634
Công ty Cổ phần Hương Hóa 2	45.000.000	45.000.000
Công ty cổ phần Sài Gòn Thuận Phước	2.091.621.095	6.598.129.332
Công ty CP ĐT NN Sài Gòn Thành Đạt		326.256.345.089
Tổng cộng	433.466.932.366	696.966.375.723

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT
Quý IV Năm 2023
(tiếp theo)

14 Vốn chủ sở hữu

14 Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

Đơn vị tính: VND

Khoản mục	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	vốn khác của chủ sở hữu	Cổ phiếu quỹ	Quỹ đầu tư phát triển	Quý khác thuộc vốn chủ sở hữu	Lợi ích cổ đông thiểu số	Lợi nhuận chưa phân phối	Tổng cộng
Số dư ngày 01/01/2022	648.980.320.000	308.550.000	50.149.592	(12.034.773.335)	20.194.945.176	40.583.505	175.249.369.196	52.006.205.487	884.795.349.621
Lãi trong năm nay								15.865.042.111	15.865.042.111
Tăng trong năm nay	301.865.370.000								301.865.370.000
Chuyển theo TT200									-
Tăng khác									-
Tăng vốn từ nguồn LN để lại									-
Trích các quỹ					2.246.456.994			(2.246.456.994)	-
Phân phối lợi nhuận									-
Lợi ích cổ đông thiểu số							159.503.389.148		159.503.389.148
Chi trả cổ tức								(44.865.370.000)	(44.865.370.000)
Giảm khác					78.906.659			(10.674.298.481)	(10.595.391.822)
Số dư ngày 31/12/2022	950.845.690.000	308.550.000	50.149.592	(12.034.773.335)	22.520.308.829	40.583.505	334.752.758.344	10.085.122.123	1.306.568.389.058
Lãi trong năm nay								7.321.101.173	7.321.101.173
Tăng trong năm nay									-
Chuyển theo TT200									-
Tăng khác					77.744.445			1.027.455.445	1.105.199.890
Tăng vốn từ nguồn LN để lại									-
Trích các quỹ									-
Phân phối lợi nhuận									-
Lợi ích cổ đông thiểu số							94.361.538.998		94.361.538.998
Chi trả cổ tức									-
Giảm khác								(1.755.638.106)	(1.755.638.106)
Số dư ngày 31/12/2023	950.845.690.000	308.550.000	50.149.592	(12.034.773.335)	22.598.053.274	40.583.505	429.114.297.342	16.678.040.635	1.407.600.591.013

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Quý IV Năm 2023

(tiếp theo)

14.2 Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu	31/12/2023	01/01/2023
	VND	VND
Vốn Tổng công ty LICOGI	28.534.516.500	28.534.516.500
Vốn góp của các đối tượng khác	922.311.173.500	922.311.173.500
Tổng cộng	950.845.690.000	950.845.690.000

VI. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ

15. Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ	Quý IV/2023	Quý IV/2022
	VND	VND
Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ	1.409.683.954.830	1.102.691.029.817
Tổng cộng	1.409.683.954.830	1.102.691.029.817

16. Giá vốn hàng bán	Quý IV/2023	Quý IV/2022
	VND	VND
Giá vốn hàng bán	1.373.726.643.664	1.071.653.363.365
Tổng cộng	1.373.726.643.664	1.071.653.363.365

17. Doanh thu hoạt động tài chính	Quý IV/2023	Quý IV/2022
	VND	VND
Doanh thu hoạt động tài chính	191.169.826.758	8.222.341.393
Tổng cộng	191.169.826.758	8.222.341.393

18. Chi phí tài chính	Quý IV/2023	Quý IV/2022
	VND	VND
Chi phí tài chính	199.891.070.270	14.967.322.375
Trong đó chi phí lãi vay	199.891.070.270	14.967.322.375
Tổng cộng	199.891.070.270	14.967.322.375

19. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	Quý IV/2023	Quý IV/2022
	VND	VND
Lợi nhuận kế toán sau thuế thu nhập doanh nghiệp	137.333.014	101.293.921
Các khoản điều chỉnh tăng hoặc giảm lợi nhuận kế toán để xác định lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông	-	-
Lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông	137.333.014	101.293.921
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong kỳ	94.220.661	94.220.661
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	1	0.04

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Quý IV Năm 2023

(tiếp theo)

VII. Những thông tin khác

1. Phải thu của khách hàng	31/12/2023	01/01/2023
	VND	VND
Văn phòng Công ty	509.343.526.329	277.844.008.763
Công ty CP Licogi 13 - Nền móng xây dựng	947.122.042.589	827.587.366.698
Công ty CP ĐT NN Sài Gòn Thành Đạt	5.237.094.561	5.167.660.359
Công ty cổ phần Sông Nhiệm	4.964.004.630	7.588.223.498
Công ty CP ĐT NN Sài Gòn Thuận phước	19.117.596.411	596.806.646
Công ty CP Licogi 13 - Cơ giới hạ tầng	78.775.274.118	92.755.442.140
Công ty cổ phần Licogi 13- Đầu tư xây dựng và hạ tầng	8.643.062.899	7.618.782.076
Công ty TNHH MTV Trường trung cấp nghề công trình 1	1.562.630.646	1.375.890.646
Công ty CP Licogi 13 - Vật liệu xây dựng	52.368.191.569	45.798.567.003
Tổng cộng	1.627.133.423.752	1.266.332.747.829

2. Trả trước cho người bán	31/12/2023	01/01/2023
	VND	VND
Công ty CP Licogi 13	207.502.229.374	153.243.583.928
Công ty CP Licogi 13 - Nền móng xây dựng	47.076.591.439	143.597.617.239
Công ty CP ĐT NN Sài Gòn Thành Đạt	162.149.048.292	161.841.379.505
Công ty cổ phần Sông Nhiệm	5.142.367.519	
Công ty TNHH MTV Trường trung cấp nghề công trình 1	31.225.001	31.225.001
Công ty cổ phần Hương Hóa 2	37.676.777.204	36.066.777.204
Công ty CP Địa ốc xanh SG Thuận Phước	331.711.575	294.346.400
Công ty cổ phần Licogi 13- Đầu tư xây dựng và hạ tầng	21.612.065.809	24.788.367.434
Công ty cổ phần năng lượng dầu khí toàn cầu	55.511.666.919	157.459.784.823
Công ty CP Licogi 13 - Cơ giới hạ tầng	24.436.137.742	20.285.199.226
Công ty CP Licogi 13 - Vật liệu xây dựng	16.469.276.562	9.248.253.032
Tổng cộng	633.450.764.355	706.856.533.792

3. Phải thu dài hạn khách hàng	31/12/2023	01/01/2023
	VND	VND
Công ty CP Licogi 13	7.797.088.900	23.386.083.343
Tổng cộng	7.797.088.900	23.386.083.343

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Quý IV Năm 2023

(tiếp theo)

4. Đầu tư Tài chính Dài Hạn	Tỷ lệ góp vốn	31/12/2023	01/01/2023
		VND	VND
Đầu tư dài hạn khác		233.127.320.812	165.108.476.260
Công ty cổ phần LICOGI13 - Năng lượng tái tạo		9.927.258.225	9.927.258.225
Công ty cổ phần SX vật liệu và XD covesco I		1.000.000.000	1.000.000.000
Công ty CP Thủy điện VRG Ngọc Linh		109.858.035	109.858.035
Công ty cổ phần ICI An Thịnh		30.000.000.000	
Công ty cổ phần vật liệu chuyên dụng LICOGI13		6.803.400.000	2.721.360.000
Dự án khu chung cư mỹ Luông			3.200.000.000
Đầu tư trái phiếu NHNH PTNT CN tây Hà Nội		200.000.000	200.000.000
Công ty cổ phần ECOLEX Thái Bình		3.893.394.400	
Công ty TNHH hai thành viên LICOGI 13 - Thuận phước		117.450.000.000	119.950.000.000
Công ty cổ phần công nghiệp gỗ miền tây		3.700.000.000	3.700.000.000
Công ty cổ phần FCS			24.300.000.000
Công ty CP đầu tư nông nghiệp Sài gòn thành đạt		60.043.410.152	
Tổng cộng		233.127.320.812	165.108.476.260

5. Phải trả người bán	31/12/2023	01/01/2023
	VND	VND
Công ty CP Licogi 13	155.169.783.976	168.774.242.549
Công ty CP Licogi 13 - Nền móng xây dựng	610.076.622.970	611.562.432.271
Công ty CP ĐT NN Sài Gòn Thành Đạt	38.620.747.945	46.338.106.151
Công ty CP ĐT NN Sài Gòn Thuận Phước	916.254.482	703.642.144
Công ty cổ phần năng lượng dầu khí toàn cầu	37.437.962.615	93.908.219.443
Công ty CP LICOGI13- Đầu tư xây dựng và hạ tầng	27.570.845.254	28.587.230.096
Công ty cổ phần Sông nhiệm	35.244.657.033	40.306.406.477
Công ty TNHH MTV Trường trung cấp nghề công trình I	259.366.000	50.252.400
Công ty CP Licogi 13 - Cơ giới hạ tầng	63.510.711.233	66.501.371.822
Công ty CP Licogi 13 - Vật liệu xây dựng	72.086.585.687	39.544.750.701
Tổng cộng	1.040.893.537.195	1.096.276.654.054

6. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	31/12/2023	01/01/2023
	VND	VND
Công ty CP Licogi 13	143.883.138.337	230.514.663.691
Công ty CP Licogi 13 - Nền móng xây dựng	51.749.412.075	65.271.771.113
Công ty CP ĐT NN Sài Gòn Thành Đạt	423.769.760	52.759.808
Công ty cổ phần năng lượng dầu khí toàn cầu	-	-
Công ty cổ phần Sông Nhiệm	-	-
Công ty TNHH MTV Trường trung cấp nghề công trình I	32.325.001	86.325.001
Công ty CP LICOGI13- Đầu tư xây dựng và hạ tầng	44.830.677.633	38.906.379.703
Công ty CP Licogi 13 - Cơ giới hạ tầng	28.338.595.617	9.068.911.029
Công ty CP Licogi 13 - Vật liệu xây dựng	50.746.129.203	54.314.558.722
Tổng cộng	320.541.604.757	398.215.369.067

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Quý IV Năm 2023

(tiếp theo)

7. Chi phí quản lý doanh nghiệp	Quý IV/2023	Quý IV/2022
	VND	VND
Chi phí quản lý doanh nghiệp	22.276.002.807	20.160.289.104
Tổng cộng	22.276.002.807	20.160.289.104

8. Thu nhập khác	Quý IV/2023	Quý IV/2022
	VND	VND
Công ty CP Licogi 13	15.272.727	52.416.139
Công ty CP Licogi 13 - Nền móng xây dựng	51.053.896	
Công ty Thuận Phước	266.440.720	
Công ty CP ĐT NN Sài Gòn Thành Đạt		3.889.472
Công ty cổ phần Sông nhiệm	950.925.925	1.261
Công ty CP LICOGI13- Đầu tư xây dựng và hạ tầng	-	
Công ty CP Licogi 13 - Cơ giới hạ tầng	-	
Công ty CP Licogi 13 - Vật liệu xây dựng	2.827.628.609	527.382.635
Tổng cộng	4.111.321.877	583.689.507

9. Chi phí khác	Quý IV/2023	Quý IV/2022
	VND	VND
Công ty CP Licogi 13	1.156.337.006	148.903.444
Công ty CP Licogi 13 - Nền móng xây dựng	535.370.195	1.674.128.915
Công ty CP ĐT NN Sài Gòn Thành Đạt	-	(196.614.485)
Công ty CP địa ốc xanh Sài Gòn Thuận Phước	8.200.000	
Công ty CP LICOGI13- Đầu tư xây dựng và hạ tầng	222.488.275	
Công ty cổ phần năng lượng dầu khí toàn cầu	14.118.000	
Công ty TNHH MTV Trường trung cấp nghề công trình 1	-	
Công ty CP Licogi 13 - Cơ giới hạ tầng	146.658.899	40.065.005
Công ty cổ phần Sông Nhiệm 3	841.767.671	
Công ty CP Licogi 13 - Vật liệu xây dựng	4.218.107.896	96.715.187
Tổng cộng	7.143.047.942	1.763.198.066

11. Thông tin so sánh

Là số liệu được lấy từ Báo cáo tài chính hợp nhất cho kỳ hoạt động từ ngày 01/10/2022 đến ngày 31/12/2022.


Hà Nội, ngày 30 tháng 1 năm 2024

Người lập biểu



Lại Thị Thơ

Kế toán trưởng



Nguyễn Thị Thơm

